



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁNH TÂN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Khánh Tân công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Khánh Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4200649092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/6/2006. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/11/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2016: 29.270.090.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Buôn Lác, Xã Ninh Tây, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 058.3602698
- Fax: (84) 058.3848777
- Website: www.khanhtan.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi trâu, bò (Chi tiết: Chăn nuôi bò giống, bò thịt);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi đà điểu, cá sấu);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Mua bán lợn giống, lợn thịt, mua bán bò giống, bò thịt, đà điểu, cá sấu nuôi);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, trang thiết bị thú y, tinh trùng lợn);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Chi tiết: Giết mổ, chế biến thực phẩm từ lợn);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lấy quả chứa dầu;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 76 người. Trong đó cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Huỳnh Trung Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Ngô Văn Bình | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 31/10/2011
Miễn nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Ông Ngô Văn Tường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Ông Võ Khôi Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/10/2011 |
| • Ông Bùi Việt Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/10/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Đỗ Việt Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Ông Nguyễn Thiên Phong | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/10/2011
Miễn nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Ông Trần Văn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Thuý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Thuý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/10/2011
Miễn nhiệm ngày 16/06/2016 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Bá A | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Thanh Sơn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/10/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).


BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

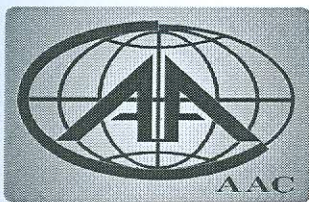
Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giám đốc

Phạm Bá Á
Khánh Hòa, ngày 10 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 224/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Khánh Tân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khánh Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/03/2017, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

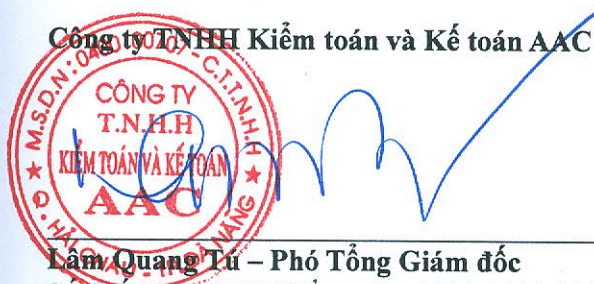
1. Trong số 1.423.364 cổ phiếu quỹ tại 31/12/2016 có 1.291.177 cổ phiếu quỹ được Công ty mua lại khi chưa đáp ứng các điều kiện mua lại cổ phiếu đối với công ty đại chúng quy định tại điều 37 Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ.
2. Như trình bày tại mục (**) của Thuyết minh số 12, diện tích đất 26,471 ha (Nguyên giá: 750.060.549 đồng) đã hết thời hạn sử dụng vào tháng 10/2008. Từ tháng 10/2008 đến nay Công ty vẫn tiếp tục sử dụng các thửa đất này để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Theo đó, chi phí sử dụng đất cần ghi nhận vào báo cáo tài chính tùy thuộc vào quyết định sau này của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của thuyết minh số 21a, vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 13/11/2013 là 60.000.000.000 đồng; tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, vốn thực góp tại Công ty là 29.270.090.000 đồng.



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Handwritten signature

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.559.632.516 ✓	15.630.549.552 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.924.612.544 ✓	2.757.454.813 ✓
1. Tiền	111	5	924.612.544	2.757.454.813
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	7.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		722.530.789 ✓	558.669.837 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	461.772.810 ✓	168.561.192 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	192.042.869 ✓	212.982.492 ✓
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	68.715.110 ✓	177.126.153 ✓
IV. Hàng tồn kho	140		8.876.843.192 ✓	12.314.424.902 ✓
1. Hàng tồn kho	141	10	9.636.553.192	12.314.424.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(759.710.000) ✓	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.645.991	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.812.124	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	33.833.867 ✓	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.450.986.963 ✓	15.063.926.768 ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.553.379.196	14.075.558.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.325.980.807 ✓	13.841.753.069 ✓
- Nguyên giá	222		39.271.113.201 ✓	39.192.461.651 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.945.132.394)	(25.350.708.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	227.398.389	233.805.241
- Nguyên giá	228		1.047.934.323	1.047.934.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(820.535.934)	(814.129.082)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	366.857.254 ✓	380.967.154 ✓
- Nguyên giá	231		2.082.214.000	2.082.214.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.715.356.746)	(1.701.246.846)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		376.965.338 ✓	92.045.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	376.965.338	92.045.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.153.785.175	515.355.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.153.785.175	515.355.849
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.010.619.479 ✓	30.694.476.320 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.711.544.986	2.482.305.219
I. Nợ ngắn hạn	310		2.196.586.745	1.706.004.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	662.652.650	676.909.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	62.578.341	184.167.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.925.286	151.224.238
4. Phải trả người lao động	314		601.724.951	626.548.149
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	130.262.284	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	122.950.354	66.862.143
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		598.492.879	292.879
II. Nợ dài hạn	330		514.958.241	776.300.987
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20 b	514.958.241	776.300.987
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.299.074.493	28.212.171.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	31.299.074.493	28.212.171.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	29.270.090.000	29.270.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.270.090.000	29.270.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	21	(10.987.081.000)	(10.987.081.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	13.016.065.493	9.929.162.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.309.049.601	(456.353.794)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.707.015.892	10.385.515.895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.010.619.479	30.694.476.320



Phạm Bá A

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn

Người lập biểu

Võ Thị Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	61.739.764.997 ✓	51.720.532.585 ✓
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	57.186.551 ✓	30.870.008 ✓
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		61.682.578.446 ✓	51.689.662.577 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11	24	49.206.728.066 ✓	37.407.902.783 ✓
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>12.475.850.380 ✓</u>	<u>14.281.759.794 ✓</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	205.045.394 ✓	719.024.374 ✓
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26a	671.460.704 ✓	628.546.390 ✓
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	3.824.565.199 ✓	3.374.084.659 ✓
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.184.869.871 ✓</u>	<u>10.998.153.119 ✓</u>
11. Thu nhập khác	31		-	87.614.623 ✓
12. Chi phí khác	32	27	15.025.000 ✓	26.740.860 ✓
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(15.025.000)</u>	<u>60.873.763</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>8.169.844.871 ✓</u>	<u>11.059.026.882 ✓</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	462.828.979	673.510.987
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>7.707.015.892 ✓</u>	<u>10.385.515.895</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5.126	2.803
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	5.126	2.803



Khánh Hòa, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn

Người lập biểu

Võ Thị Luyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Khánh Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4200649092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/6/2006. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/11/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: chăn nuôi gia súc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi trâu, bò (Chi tiết: Chăn nuôi bò giống, bò thịt);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi đà điểu, cá sấu);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Mua bán lợn giống, lợn thịt, mua bán bò giống, bò thịt, đà điểu, cá sấu nuôi);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, trang thiết bị thú y, tinh trùng lợn);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Chi tiết: Giết mổ, chế biến thực phẩm từ lợn);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lấy quả chứa dầu;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ cho sản phẩm chăn nuôi.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	7

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	37

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Quyền sử dụng đất có thời hạn	37

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.10 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm: Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động chăn nuôi heo: Không chịu thuế GTGT;
 - ✓ Đối với hoạt động mua bán thuốc thú y: Áp dụng thuế suất 5%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động chăn nuôi: Được hưởng thuế suất 15% trong thời gian 12 năm kể từ năm 2006. Được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; Do đó Công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm từ năm 2010 đến năm 2016.

Những ưu đãi trên đây được quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.

- ✓ Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm 2015 áp dụng cho doanh nghiệp có thu nhập từ hoạt động chăn nuôi tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo quy định tại khoản 4 Điều 11 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	9.085.643	20.587.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	915.526.901	2.736.867.090
Cộng	924.612.544	2.757.454.813

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	4.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	3.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Hoàng Thị Liên	-	158.742.950
Hoàng Thị Bích Chi	181.199.750	-
Nguyễn Văn Tâm	96.098.636	-
Hồ Thị Hoa	79.275.000	-
Các đối tượng khác	105.199.424	9.818.242
Cộng	461.772.810 /	168.561.192 /

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam	3.510.369	187.687.492
Công ty TNHH xây dựng Toàn Thắng	97.000.000	-
Văn phòng đăng kí đất đai Khánh Hòa	66.237.500	-
Các đối tượng khác	25.295.000	25.295.000
Cộng	192.042.869 /	212.982.492 /

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	26.361.110	-	-	-
Tạm ứng	33.412.000	-	17.686.686	-
Phải thu khác	8.942.000	-	159.439.467	-
Cộng	68.715.110 /	-	177.126.153	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	23.781.818 /	-
Nguyên liệu, vật liệu	925.665.817 /	-	914.348.027 /	-
Công cụ, dụng cụ	57.359.779	-	34.181.220 /	-
Chi phí SX, KD dở dang	8.653.527.596 /	(759.710.000)	11.342.113.837 /	-
Cộng	9.636.553.192	(759.710.000)	12.314.424.902	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	35.702.875.263 /	1.523.074.500 /	1.932.716.100 /	33.795.788 /	39.192.461.651
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Đ/tr XDCB h/thành	78.651.550	-	-	-	78.651.550
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	35.781.526.813	1.523.074.500	1.932.716.100	33.795.788	39.271.113.201
Khấu hao					
Số đầu năm	22.551.490.278 /	1.320.874.408 /	1.447.208.668 /	31.135.228 /	25.350.708.582
Khấu hao trong năm	2.356.539.660 /	91.738.248 /	143.485.344 /	2.660.560 /	2.594.423.812
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	24.908.029.938	1.412.612.656	1.590.694.012	33.795.788	27.945.132.394
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.151.384.985	202.200.092	485.507.432	2.660.560	13.841.753.069
Số cuối năm	10.873.496.875	110.461.844	342.022.088	-	11.325.980.807

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 8.898.771.256 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đến năm 2008 (**)	Quyền sử dụng đất có thời hạn đến năm 2048 và 2051	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	750.060.549	237.053.574	60.820.200	1.047.934.323
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm (*)	750.060.549	237.053.574	60.820.200	1.047.934.323
Khấu hao				
Số đầu năm	750.060.549	64.068.533	-	814.129.082
Khấu hao trong năm	-	6.406.852 /	-	6.406.852
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	750.060.549	70.475.385	-	820.535.934 /
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	172.985.041	60.820.200	233.805.241
Số cuối năm	-	166.578.189	60.820.200	227.398.389

(*) Toàn bộ tài sản cố định vô hình là khu đất xây dựng Trại chăn nuôi Ninh Tây có diện tích 322.583,5 m² đã được cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó bao gồm nhiều thửa đất có thời hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sử dụng khác nhau (đất sử dụng lâu dài và đất sử dụng có thời hạn đến năm 2008, đến năm 2048 và đến năm 2051). Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQTKT ngày 30/03/2011, Công ty đang tiến hành các thủ tục để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài đối với khu đất trên.

(**) Đối với các thửa đất hết hạn quyền sử dụng đất vào tháng 10/2008 (Nguyên giá là 750.060.549 đồng). Công ty vẫn tiếp tục sử dụng từ tháng 10/2008 đến nay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa nhận được thông tin nào từ các cơ quan có thẩm quyền về các chi phí và nghĩa vụ phải nộp liên quan đến các quyền sử dụng đất nêu trên.

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đến năm 2051	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	522.066.100	1.560.147.900	2.082.214.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	522.066.100	1.560.147.900	2.082.214.000
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	141.098.946	1.560.147.900	1.701.246.846
Tăng trong năm	14.109.900	-	14.109.900
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	155.208.846	1.560.147.900	1.715.356.746
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	380.967.154	-	380.967.154
Số đánh giá lại cuối năm	366.857.254	-	366.857.254

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến năm 2051 với tổng diện tích: 276.352 m², Công ty cho thuê theo Hợp đồng cho thuê đất được chứng nhận ngày 09/01/2012 giữa bên cho thuê là Công ty CP Khánh Tân và bên thuê là Tổng Công ty Khánh Việt. Thời hạn thuê 10 năm từ tháng 01/2012 đến tháng 01/2022.
- Cơ sở hạ tầng gồm: đường nội bộ, hệ thống cấp nước, đường dây điện và trạm biến áp, mạng lưới điện sau hạ thế gắn liền với diện tích đất cho thuê. Thực hiện theo hợp đồng số 05/HĐ-TCTKV ngày 13/01/2012 giữa Công ty và Tổng Công ty Khánh Việt. Thời hạn thuê: 10 năm, từ tháng 01/2012 đến tháng 01/2022.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí đo đạc, định vị đất Ninh Tây	92.045.455	92.045.455
Bể chứa và đài nước cao	284.919.883	-
Cộng	376.965.338	92.045.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí cải tạo, sửa chữa di dời	54.534.442	383.630.251
Heo nọc (heo đực để phối giống)	158.303.644 /	35.333.334
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	15.909.091
Heo nái (mua về để sinh sản)	3.940.947.089 /	80.483.173
Cộng	4.153.785.175	515.355.849

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH thương mại thú y Tiên Phát	43.928.850	143.685.364
Công ty TNHH thương mại thú y Tân Tiến	208.386.963	85.632.020
Công ty CP SXKD Vật tư và thuốc thú y tại TP.Nha Trang	88.780.194	27.960.004
Công ty TNHH MTV Thức Ăn Chăn Nuôi Khatoco	-	216.652.038
Đối tượng khác	321.556.643	202.980.054
Cộng	662.652.650 /	676.909.480

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyễn Hữu Châu	-	98.340.196
Nguyễn Văn Tâm	-	39.401.157
Nguyễn Thị Luyến	19.361.000	-
Các đối tượng khác	43.217.341	46.425.990
Cộng	62.578.341 /	184.167.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu	Số dư cuối kỳ Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	56.639	111.360	144.051		23.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.578.172	462.828.979	624.241.018	33.833.867	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.589.427	235.731.390	241.419.479		17.901.338
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.700.000	4.700.000	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	151.224.238	706.371.729	873.504.548	33.833.867	17.925.286

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	15.828.365	13.179.306
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	10.220.348
Cổ tức phải trả	96.603.244	33.443.744
Phải trả khác	10.518.745	10.018.745
Cộng	122.950.354	66.862.143

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Cho thuê đất và hạ tầng trên đất (10 năm)	130.262.284	-
Cộng	130.262.284	-

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Cho thuê đất và hạ tầng trên đất (10 năm)	514.958.241	776.300.987
Cộng	514.958.241	776.300.987

Như trình bày tại thuyết minh số 13, Công ty cho Tổng Công ty Khánh Việt thuê đất và cơ sở hạ tầng có thời hạn 10 năm, từ tháng 1/2012 đến tháng 1/2022. Tổng giá trị cho thuê: 1.432.885.210 đồng, được trả 1 lần sau khi ký hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	60.000.000.000	(10.987.081.000)	(456.353.794)	48.556.565.206
Tăng trong năm	-	-	10.385.515.895	10.385.515.895
Giảm trong năm	30.729.910.000	-	-	30.729.910.000
Số dư tại 31/12/2015	29.270.090.000	(10.987.081.000)	9.929.162.101	28.212.171.101
Số dư tại 01/01/2016	29.270.090.000	(10.987.081.000)	9.929.162.101	28.212.171.101
Tăng trong năm	-	-	7.707.015.892	7.707.015.892
Giảm trong năm	-	-	4.620.112.500	4.620.112.500
Số dư tại 31/12/2016	29.270.090.000	(10.987.081.000)	13.016.065.493	31.299.074.493

(*) Vốn điều lệ (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 06 ngày 13/11/2013) là 60.000.000.000 đồng, vốn đầu tư thực tế đến thời điểm 31/12/2016 là 29.270.090.000 đồng. Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mức vốn điều lệ mới.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của các cổ đông	15.036.450.000	15.036.450.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	14.233.640.000	14.233.640.000
Cộng	29.270.090.000	29.270.090.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.927.009	2.927.009
- Cổ phiếu phổ thông	2.927.009	2.927.009
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.423.364	1.423.364
- Cổ phiếu phổ thông	1.423.364	1.423.364
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.503.645	1.503.645
- Cổ phiếu phổ thông	1.503.645	1.503.645
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	9.929.162.101	(456.353.794)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	7.707.015.892	10.385.515.895
Phân phối lợi nhuận	4.620.112.500	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	4.620.112.500	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	861.000.000	-
+ Trả cổ tức bằng tiền	3.759.112.500	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	13.016.065.493	9.929.162.101

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-ĐHĐCĐKT ngày 16/06/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 16/06/2016 đã quyết định trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 25% (tương ứng 3.759.112.500 đồng). Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2016.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán heo thương phẩm	61.337.786.535	51.363.855.125
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	131.080.462	131.080.460
Doanh thu khác	270.898.000	225.597.000
Cộng	61.739.764.997	51.720.532.585

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	17.530.400	24.995.703
Hàng bán bị trả lại	39.656.151	5.874.305
Cộng	57.186.551	30.870.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn heo thương phẩm	48.150.480.853	37.000.090.746
Giá vốn khác	282.427.313	245.229.142
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	14.109.900	162.582.895
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	759.710.000	-
Cộng	49.206.728.066	37.407.902.783

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	205.045.394	719.024.374
Cộng	205.045.394	719.024.374

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	456.018.926	436.852.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.607.844	103.607.844
Các khoản khác	111.833.934	88.085.886
Cộng	671.460.704	628.546.390

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	488.221.378	399.808.935
Chi phí nhân công + HDS, bk S car (1.402.127.781 + 1.91.000.000)	1.593.127.781	1.282.601.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.920.341	293.462.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.555.195	586.386.629
Các khoản khác	835.740.504	811.825.100
Cộng	3.824.565.199	3.374.084.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản bị phạt thuế, truy thu thuế	-	15.064.900
Các khoản khác	15.025.000	11.675.960
Cộng	15.025.000	26.740.860

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.169.844.871	11.059.026.882
- Từ hoạt động SXKD thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư	7.876.274.965	10.371.504.943
- Từ hoạt động khác	293.569.906	687.521.939
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	206.025.000	209.240.860
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	206.025.000	209.240.860
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	191.000.000	182.500.000
+ Chi phí khác	15.025.000	26.740.860
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.375.869.871	11.268.267.742
- Từ hoạt động SXKD thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư	8.082.299.965	10.620.634.799
- Từ hoạt động khác	293.569.906	647.632.943
- Thuế TNDN	866.943.978	1.204.542.727
+ Từ hoạt động SXKD thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (10%)	808.229.997	1.062.063.480
+ Từ hoạt động khác (20%)	58.713.981	129.526.589
- Thuế TNDN được giảm (50%)	404.114.999	531.031.740
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	462.828.979	673.510.987
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	462.828.979	673.510.987
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí Thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.707.015.892	10.385.515.895
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(861.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	861.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.707.015.892	9.524.515.895
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.503.645	3.397.955
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	5.126	2.803

Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2016 không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2016. Do đó, lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 chưa trừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập.

Số liệu năm nay có thể thay đổi sau khi có quyết định trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi của Nghị quyết Đại hội Cổ đông.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.359.068.463	34.329.300.380
Chi phí nhân công	6.738.294.187	5.568.174.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.614.940.564	3.261.581.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.234.862	1.391.445.153
Chi phí khác bằng tiền	2.291.064.418	1.025.210.931
Cộng	51.069.602.494	45.575.712.355

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chăn nuôi gia súc và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, không phát sinh nợ vay, nên hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua nguyên liệu, vật liệu, nhân công và các chi phí khác phục vụ cho hoạt động của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình liên quan về thị trường đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán <i>psc 53A</i>	662.652.650	-	662.652.650
Phải trả khác <i>3388</i>	107.121.989	-	107.121.989
Cộng	769.774.639	-	769.774.639
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	676.909.480	-	676.909.480
Phải trả khác	43.462.489	-	43.462.489
Cộng	720.371.969	-	720.371.969

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.924.612.544	-	7.924.612.544
Phải thu khách hàng <i>psc 13A</i>	461.772.810	-	461.772.810
Phải thu khác <i>1388 + 3342</i>	35.303.110	-	35.303.110
Cộng	8.421.688.464	-	8.421.688.464
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.757.454.813	-	2.757.454.813
Phải thu khách hàng	168.561.192	-	168.561.192
Phải thu khác	159.439.467	-	159.439.467
Cộng	3.085.455.472	-	3.085.455.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Thù lao Hội đồng quản trị, <i>BCS005</i>	218.000.000	113.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	432.067.000	652.231.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn

Người lập biểu

Võ Thị Luyến

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 03 năm 2017